

PHỤ LỤC 6

(cho xe hoặc động cơ áp dụng TCVN 6565)

(Annex 6 – for vehicles or engines applying TCVN 6565)

Báo cáo thử nghiệm độ khói

(Test Report of opacity)

1. Xe và động cơ

1.1. Loại xe (Category of the vehicle) ((Ví dụ) Ex/ M1, N1)⁽²⁾:

1.2. Nhân hiệu xe (Mark or make of vehicle)⁽²⁾:

1.3. Nhân hiệu động cơ Mark or make of engine):

1.4. Kiểu (số) loại xe (Vehicle type/model code)⁽²⁾:

1.5. Kiểu (số) loại động cơ (Engine Type/Model code/Engine model):

1.6. Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất (Name and address of manufacturer)

1.7. Xe / Động cơ mẫu được nộp để thử (Engine submitte for tests on): Mô tả động cơ bao gồm ảnh chụp kèm theo (Description of engine including photographs)

1.8. Nhiên liệu thử nghiệm, bao gồm bản đặc tính nhiên liệu (Testing fuel including specifications for fuel):

1.9. Thiết bị kiểm soát ô nhiễm bổ sung (nếu có) (Additional control pollution devices (if any)

1.9.1. Loại thiết bị (Device Kind):

1) Tuần hoàn khí thải (Exhaust gas recirculation – EGR):⁽¹⁾

2) Bộ chuyển đổi xúc tác (Catalytic converter):⁽¹⁾

3) Phun không khí (Air injection): ⁽¹⁾

4) Bẫy hạt (Particulate trap):⁽¹⁾

5) Loại khác (Other):⁽¹⁾

1.9.2. Mô tả vị trí lắp đặt thiết bị (Description of installation position):

2. Kiểm tra độ khói (Opacity test)

2.1. Quy chuẩn áp dụng (Applied Regulation): QCVN: 2009/BGTVT

2.2. Kết quả kiểm tra (Test results)

2.2.1. Độ khói (Opacity)

1) Thử ở tốc độ ổn định (Test at steady speed): Xe trên băng thử xe / Động cơ trên băng thử động cơ ⁽¹⁾ (Vehicle on roler dynamometer / Engine on test bench)

Điểm đo (<i>measurement points</i>)	Tốc độ động cơ (<i>engine speed</i>) (r/min)	Công suất (<i>Power</i>) (kW)	Lưu lượng danh định G (<i>nominal flow</i>) (l/s)	Trị số hấp thụ đo được (<i>Measured adsorb values</i>) (m^{-1})
1				
2				
3				
4				
5				
6				

Công suất hấp thụ bởi quạt trong quá trình thử (đối với thử để cấp giấy phép)⁽²⁾: kW (*For engine type approval, power absorbed by the fan during the tests*)

2) Thử ở chế độ gia tốc tự do (*Test at free acceleration*)

a) Thử động cơ theo phụ lục D, TCVN 6565 (*engine test in accordance with Annex D, TCVN 6565*)⁽²⁾

Phần trăm của tốc độ lớn nhất (<i>percentage of maximum speed</i>) ⁽³⁾	Phần trăm của mô men xoắn lớn nhất tại tốc độ đã định (<i>percentage of maximum torque at stated speed</i>) ⁽³⁾	Trị số hấp thụ ánh sáng đo được (<i>Measured adsorb values</i>) (m^{-1})	Trị số hấp thụ ánh sáng hiệu chỉnh (<i>Corrected adsorb values</i>) (m^{-1})
100	100		
90	100		
100	90		
90	90		
100	80		
90	80		

b) Thử động cơ theo phần I, hoặc thử xe theo phần III của TCVN 6565 (*Engine test according Part I, or vehicle test according to Part III, TCVN 6565*)⁽²⁾

Trị số hấp thụ đã hiệu chỉnh (*corrected adsorb values*): m^{-1}

Tốc độ khi khởi động (*speed at start*): r/min

2.2.2. Công suất hữu ích lớn nhất được công bố ⁽²⁾ (*Stated net maximum power*): kW
tại (*at*) r/min (*rpm*)

3. Nhãn hiệu và kiểu thiết bị đo độ khói (*Make and type of opacimeter*):

4. Đặc điểm nguyên lý của kiểu loại động cơ (*Principle characteristics of engine type*)

4.1. Nguyên lý làm việc của động cơ (*Engine working principle*): 4 kỳ (*stroke*) / 2 kỳ (*stroke*)⁽¹⁾

4.2. Số và cách bố trí xy lanh (*Number and layout of cylinders*):

4.3. Dung tích xy lanh (*Capacity of cylinder*): cm³

4.4. Cung cấp nhiên liệu (*fuel feed*): Phun trực tiếp / Gián tiếp (*Direction injection/indirection injection*)⁽¹⁾

4.5. Thiết bị tăng áp (*Supercharging equipment*): Có / Không (*Yes/No*)⁽¹⁾

5. Chú ý (*remark*):

.....

.....

Ngày ... tháng ... năm (*Date*)

Cơ sở thử nghiệm (*Technical Service*)

(*ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)*)

Chú thích (*Note*):

(1) Xóa/gạch mục, phần không có (*Strike out what dose not apply*);

(2) Nếu không áp dụng thì điền dòng chữ ‘Không áp dụng’ (*If not applicable, then fill ‘not applicable’*)

(3) Giá trị giới hạn thấp hơn có thể do cơ sở sản xuất đăng ký theo 4.3.4., phần I của TCVN 6565 (*Lower limit may be stated by manufacturer in accordance with paragraph 4.3.4, Part I, TCVN 6565*)

Nguồn: Thông tư 31/2009/TT-BGTVT